

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **09/2017/DS-ST**.

Ngày 30 - 3 - 2017.

V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Thuận.

2. Bà Đinh Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Trường: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Đinh Công Quảng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2016/TLST- DS, ngày 06 tháng 10 năm 2016; về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2017/QĐXX-ST, ngày 15 tháng 02 năm 2017; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Bi đơn: Bà Trần Thị Ái H, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ B, khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Võ M, sinh năm 1965; Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Trần Trung N, sinh năm 1971; Địa chỉ: tổ B, khu phố C, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ M; vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Ái H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung N đều không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trình bày:

Trước đây ông Trần Trung N, bà Trần Thị Ái H có nhiều lần đến mượn tiền của vợ chồng bà T, ông M để phát triển kinh tế gia đình, cũng trong thời gian đó ông N, bà H còn nhiều lần mua cám heo của ông M, bà T để về chăn nuôi. Việc mượn tiền và mua cám heo giữa ông M, bà T và ông N, bà H chỉ thỏa thuận giao tiền mặt, lấy cám nợ chứ không có viết giấy tờ gì. Sau khi mượn tiền và mua cám thì ông N, bà H không trả cho bà T, ông M số tiền thiếu nợ. Do đó, đến ngày 15/01/2013 (âm lịch) bà T, ông M có đến nhà yêu cầu vợ chồng ông N, bà H trả tiền. Tuy nhiên, do không có tiền nên ông N, bà H có hẹn bà T, ông N sẽ trả dần số tiền này trong thời gian sớm nhất, các bên không thỏa thuận tiền lãi. Sau khi tính toán và chốt số tiền thì xác định tính đến ngày 15/01/2013 (âm lịch) bà H, ông N còn thiếu bà T, ông M số tiền 100.000.000 đồng. Để làm tin bà H viết “*giấy mượn tiền*” giao cho bà T, ông M cất giữ. Tuy nhiên, kể từ thời điểm viết giấy mượn tiền cho đến nay mặc dù bà T, ông M đã nhiều lần yêu cầu bà H, ông N phải trả số tiền này nhưng ông N bà H vẫn không trả và tìm cách trốn tránh. Do đó, bà T yêu cầu bà H, ông N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà T, ông M số tiền 100.000.000 đồng, bà T không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà T không có yêu cầu gì khác.

Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ M trình bày:

Ông M thống nhất như lời trình bày của bà T. Số tiền hiện nay bà H, ông N thiếu là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà T. Do đó, ông M yêu cầu ông Trần Trung N, bà Trần Thị Ái H phải liên đới trả cho ông M, bà T số tiền 100.000.000 đồng, ông M không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, ông M không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn bà Trần Thị Ái H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung N:

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án số: 169/TB-TLVA, ngày 06/10/2016. Nhưng đều không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, cũng không có yêu cầu phản tố.

Ngoài ra, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 159/TB-TA, ngày 10/10/2016; Thông báo kết quả phiên họp ngày 25/10/2016; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số: 186/TB-TA, ngày 11/11/2016; Thông báo kết quả phiên họp ngày 29/11/2016. Tuy nhiên, bà H, ông N đều vắng mặt không có lý do, nên không thể tiến hành hòa giải được. Bà H, ông N cũng không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; và khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bà Trần Thị Ái H và ông Trần Trung N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Kim T, ông Võ M số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Ái H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Trung N vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông N. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thủ tục phiên tòa cho bà H, ông N theo đúng quy định của pháp luật đến lần thứ hai nhưng bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo bà T, ông M trình bày trước đây giữa ông bà với bà H, ông N có nhiều lần thỏa thuận vay tiền và mua bán cá heo với nhau. Sau đó, ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông N, bà H phải thanh toán do không có tiền trả cho nên các bên mới thỏa thuận viết giấy vay tiền, các bên không thỏa thuận tiền lãi, cũng như thời hạn trả. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa bà T, ông M đều yêu cầu bà H, ông N phải trả số tiền vay vào ngày 15/01/2013 (âm lịch), không yêu cầu tính lãi. Từ đó có đủ căn cứ để xác định quan hệ tranh chấp liên quan đến số tiền trên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và không có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, bà T và ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Trung N, bà Trần Thị Ái H liên đới phải trả cho vợ chồng bà T, ông M số tiền 100.000.000 đồng đã vay vào ngày 15/01/2013 (âm lịch). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong giai đoạn xét xử bà T, ông M đã cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền (bút lục số 51) mà theo như bà T, ông M cho rằng về nội dung là do bà H viết và ký tại thời điểm ngày 15/01/2013 (âm lịch) khi các bên chốt số tiền nợ từ việc mua bán và vay trước đó.

Thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các Thông báo kết quả phiên họp và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Nhưng bà H, ông N đều không có ý kiến liên quan đến yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như không có yêu cầu phản tố. Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định về chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà T, ông M đều trình bày khoản tiền mà ông N, bà H còn thiếu ông bà là nợ chung của vợ chồng ông N, bà H vì mục đích vay tiền là để đầu tư phát triển kinh tế gia đình. Cho nên, cần buộc bà H, ông N có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông M, bà T số tiền trên là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về lãi suất: Bà T, ông M không có yêu cầu gì. Cho nên, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên cần buộc bà H, ông N phải chịu án phí DSST; và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Kim T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số: 10/2009/PL-UBTVQH 12, ngày 27/02/2009;

- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T về việc buộc bà Trần Thị Ái H, ông Trần Trung N phải trả số tiền vay ngày 15/01/2013 (âm lịch).

1. Buộc bà Trần Thị Ái H, ông Trần Trung N liên đới phải trả cho bà Lê Thị Kim T, ông Võ M số tiền 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Lê Thị Kim T, ông Võ M có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Trần Thị Ái H, ông Trần Trung N còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Ái H, ông Trần Trung N phải nộp 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Kim T, ông Võ M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà T số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009564, ngày 06/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 30/3/2017. Báo cho bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- CC. THA-DS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Quý